TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐIỆN BIÊN** TỈNH ĐIỆN BIÊN ————	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 140/2018/HS - ST Ngày 12 - 6 - 2018	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đặng Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:
Ông: Lường Văn Hịa
Bà: Bạc Thị Kiên

- Thư ký phiên toà: Ông Lường Văn Đoản - Thư ký Toà án nhân dân huyện Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên tham gia pH toà: Bà Nhữ Thị Thanh Nhàn - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 125/2018/TLST-HS ngày 12 tháng 4 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 142/2018/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 5 năm 2018 và Quyết định Hoãn phiên tòa số: 05/2018/HSST-QĐ ngày 28 tháng 5 năm 2018 đối với bị cáo:

Họ và tên: Đặng Thị H. Tên gọi khác: Không; sinh năm 1972.

Tại: Hải Phòng.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: C1, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Đặng Đức H (đã chết) và con bà: Đặng Thị D; chồng: Nguyễn Trung K và 01 con sinh năm 1994; tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: ngày 06 tháng 8 năm 2004 bị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xử phúc thẩm xử phạt 24 tháng tù cho hưởng án treo về tội "Mua bán trái phép chất ma túy". Thời gian thử thách là 36 tháng, tính từ ngày tuyên án phúc thẩm; Ngày 30 tháng 9 năm 2005 bị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xử phạt

xử phạt 04 năm tù về tội mua bán phụ nữ. Bị cáo đã được xóa án tích. Bị bắt tạm giam từ ngày 09/01/2018; Bị cáo có mặt tại phiên toà.

- *Người bị hại*:

+ Anh Quàng Văn T, sinh năm 1973 (có mặt tại pH tòa)

+ Chị Quàng Thị A, sinh năm 1975 (Đã ủy quyền cho anh Quàng Văn T tham gia tố tụng)

Đều cư trú: Bản C, xã Ă,huyện A, tỉnh Điện Biên

- *Người làm chứng:*

+ Anh Lò Văn X. Sinh năm 1967.

Cư trú tại: Bản C, xã Ă,huyện A, tỉnh Điện Biên (Có mặt)

+ Anh Lê Đức B. Sinh năm 1962.

Cư trú tại: Số nhà 4, tổ 4, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt tại pH tòa)

+ Anh Cà Văn C. Sinh năm 1973.

Cư trú tại: Bản C, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (Có mặt)

+ Chị Cà Thị T. Sinh năm 1996.

Cư trú tại: Bản C, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (Có mặt)

NỘI DNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội Dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đặng Thị H quen biết với gia đình anh Cà Văn C và có nhận con anh C là Cà Thị T làm con nuôi. Quàng Thị D là bạn của T, D biết Thời đang nhờ H xin việc nên đã nói với bố mẹ là anh Quàng Văn T và chị Quàng Thị A nhờ H xin việc hộ. Cuối tháng 4 năm 2017, H gặp anh T1, chị A và cháu D tại nhà anh C. Khi nghe anh T1 nói đang có nguyện vọng xin việc cho D vào trường mầm non trên địa bàn huyện M thì H đã nói dối về bản thân mình với anh T1 rằng H có thể xin được việc cho D vào dạy mầm non tại các điểm bản ở huyện M, tỉnh Điện Biên với chi phí xin việc là 130.000.000 đồng vì H quen chị Phí Thị Quỳnh H1 là hàng xóm của H đang công tác tại Phòng giáo dục huyện M. H chắc chắn sẽ xin được việc cho D và bảo anh T1 chuẩn bị tiền đặt cọc là 50.000.000 đồng cùng hồ sơ xin việc, tháng 9 năm 2017 sẽ được đi thi công chức và được đi làm ngay. Anh T1 và chị A tin tưởng H sẽ xin được việc cho con gái mình là thật nên đã đồng ý nhờ H xin việc cho con gái. Ngày 17/5/2017, anh T1, chị A và Thời đến nhà H ở C1, xã T, huyện Đ và giao cho H số tiền 20.000.000 đồng, H nhận tiền và viết giấy biên nhận với nội dung nhận tiền xin việc cho Quàng Thị D. Ngày 20 tháng 5 năm 2017, anh T1 mang tiếp số tiền 30.000.000 đồng đến giao tại nhà H, có anh Lò Văn X và anh Lê Đức B đi cùng. Sau khi nhận tiền H viết giấy biên nhận tiền đặt cọc cộng hai lần

giao là 50.000.000 đồng và hẹn tháng 9/2017 nếu D không được đi làm thì H sẽ trả lại tiền, hai bên ký tên và có anh X và anh B ký người làm chứng. Ngày 20/6/2017, H gọi cho anh T1 bảo chuẩn bị hồ sơ để nộp cùng với 7.000.000 đồng nữa. Ngày 21/6/2017 H đến nhà anh T1 ở MA lấy 7.000.000 đồng cùng bộ hồ sơ xin việc mang tên Quàng Văn D. H đã viết tiếp vào mặt sau của giấy nhận 50.000.000 đồng trước đó là nhận thêm 7.000.000 đồng. Tổng số tiền H nhận của gia đình anh T1 là 57.000.000 đồng. Đến cuối tháng 9/2017, thấy con không được thi công chức và cũng không được đi làm, H cũng không trả lại tiền như đã thỏa thuận, anh T1 đã nhiều lần tìm gặp H nhưng H đã trốn tránh và đi khỏi địa phương.

Ngày 17/10/2017, cơ quan điều tra Công an huyện Điện Biên đã tiếp nhận đơn trình báo của anh Quàng Văn T về việc H lừa đảo chiếm đoạt số tiền 57.000.000 đồng và đã giao nộp 01 giấy biên nhận đề ngày 20/5/2017, có chữ ký của Đặng Thị H.

Cơ quan cảnh sát điều tra đã tiến hành thu thập các bản tường trình do Đặng Thị H viết tay vào các ngày 22/9/2004; ngày 08/3/2005; ngày 13/5/2005 trong hồ sơ vụ án Lò Thị T2 và đồng phạm, trong đó có Đặng Thị H để làm căn cứ giám định chữ viết. Theo quyết định trưng cầu giám định số 359 ngày 02/11/2017 của cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Điện Biên đã yêu cầu: Giám định, chữ viết trong phần nội dung giấy biên nhận tiền đặt cọc đề ngày 20/5/2017 dưới mục người viết giấy biên nhận có chữ ký, chữ viết đứng tên Đặng Thị H và mặt sau giấy biên nhận tiền đặt cọc có chữ viết, chữ ký đứng tên Đặng Thị H có phải do cùng một người viết ra không. Giám định chữ ký, chữ viết đứng tên Đặng Thị H trong giấy biên nhận tiền đặt cọc đề ngày 20/5/2017 và 03 bản tường trình đứng tên Đặng Thị H được đề các ngày 22/9/2004; ngày 08/3/2005; ngày 13/5/2005 có phải cùng một người viết ra không?

Tại bản kết luận giám định số 59/GĐ -PC54 ngày 04/11/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Điện Biên đã kết luận:

Chữ ký, chữ viết đứng tên Đặng Thị H ở trang 1 và trang 2 trên tài liệu cần giám định là do cùng một người viết và ký ra.

Chữ viết đứng tên Đặng Thị H trên giấy biên nhận tiền đặt cọc đề ngày 20/5/2017 và chữ viết đứng tên trên 03 bản tường trình đề ngày 22/9/2004; ngày 08/3/2005; ngày 13/5/2005 là do cùng một người viết ra.

Chữ ký đứng tên Đặng Thị H trên giấy biên nhận tiền đặt cọc đề ngày 20/5/2017 và chữ viết đứng tên trên 03 bản tường trình đề ngày 22/9/2004; ngày 08/3/2005; ngày 13/5/2005. Do chữ ký không đồng dạng nên không đủ cơ sở để giám định.

Tại bản Cáo trạng số 72/CT - VKS ngày 12/4/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên đã truy tố bị cáo Đặng Thị H về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo điểm e Khoản 2 Điều 139/BLHS năm 1999.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm e Khoản 2 Điều 139/BLHS năm 1999; Điểm s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51/BLHS năm 2015. Xử phạt bị cáo Đặng Thị H từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải hoàn trả số tiền 57.000.000 đồng cho anh Quàng Văn T. Áp dụng Khoản 2 Điều 136/BLTTHS năm 2015 và Điều 23; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 2.850.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Tại phiên tòa, lời khai của người làm chứng phù hợp với lời khai của bị cáo, người bị hại.

Tại phiên tòa, người bị hại anh Quàng Văn T đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải hoàn trả cho anh số tiền 57.000.000 đồng. Về trách nhiệm hình sự, người bị hại đề nghị HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo, người bị hại không có ý kiến gì tranh luận, hoàn toàn nhất trí với bản Cáo trạng và lời luận tội của Kiểm sát viên.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Tại phiên tòa bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội Dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng trong điều tra, truy tố, xét xử: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Điện Biên, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo; người bị hại; những người làm chứng đã xuất trình những chứng cứ phù hợp với quy định của pháp luật. Bị cáo, bị hại không người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét hành vi phạm tội của bị cáo: Bị cáo Đặng Thị H có mối quan hệ quen biết với anh Quàng Văn T (Qua sự giới thiệu của anh Cà Văn C). Biết vợ chồng anh T1 có nguyện vọng xin việc cho con gái là Quàng Thị D. Bị cáo biết mình không có khả năng xin được việc làm cho cháu D nhưng bị cáo đã đưa ra

thông tin sai sự thật rằng sẽ xin được việc làm cho cháu D với chi phí là 130.000.000 đồng. Hành vi gian dối của bị cáo đã làm cho vợ chồng anh T1, chị A tin tưởng rằng bị cáo sẽ xin được việc cho con gái mình vào tại trường mầm non trên địa bàn huyện M nên anh T1 và chị A đã tự nguyện giao số tiền 57.000.000 đồng cho bị cáo. Hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của bị cáo đã hoàn thành, giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt là 57.000.000 đồng thì hành vi đó của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" với tình tiết định khung được quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139/BLHS năm 1999.

[2.1] Tại thời điểm xét xử Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi bổ sung năm 2017 đã có hiệu lực pháp luật, nhưng hành vi phạm tội của bị cáo được thực hiện trước 0 giờ ngày 01 tháng 01 năm 2018. So với quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174/BLHS năm 2015 thì không có lợi cho bị cáo. Vì vậy theo quy định tại khoản 1 Điều 7/BLHS năm 2015; Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017, Hội đồng xét xử áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 đã được sửa đổi bổ sung năm 2009 để xét xử đối với hành vi phạm tội của bị cáo.

[2.2] Bản cáo trạng truy tố bị cáo của Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên là hoàn toàn đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Bị cáo là người có đủ năng lực để chịu trách nhiệm hình sự do hành vi phạm tội của mình.

[3] Xét về tính chất mức độ do hành vi của bị cáo gây ra thấy rằng: Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo đã làm ảnh hưởng đến trật tự trị an, an toàn trong xã hội, đồng thời hành vi đó đã xâm hại đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ.

[4] Xét về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thấy rằng:

[4.1] Về nhân thân: Từ nhỏ bị cáo được bố mẹ nuôi ăn học hết lớp 10/12 thì nghỉ học. Ngày 06/3/2004 có hành vi mua bán trái phép chất ma túy và bị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm xử phạt bị cáo 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 36 tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 06/8/2014 về tội "Mua bán trái phép chất ma túy". Trong thời gian bị cáo đang được hưởng án treo, ngày 30/9/2005, bị cáo bị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xử phạt 04 năm tù về tội "Mua bán phụ nữ". Hành vi mua bán phụ nữ của bị cáo được thực hiện trước khi bị cáo được hưởng án treo. Bị cáo đồng thời chấp hành hai bản án, đến ngày 28/6/2008 bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù trở về địa phương. Đối với khoản tiền án phí và tiền sung ngân sách nhà nước bị cáo đã chấp hành xong, vì vậy 02 bản án trên bị cáo đã được xóa án tích.

[4.2] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiêm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Trong quá trình điều tra, truy tố cũng như tại pH tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, tại pH tòa người bị hại anh Quàng Văn T đã đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Vì vậy, bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51/BLHS năm 2015.

[5] Sau khi xem xét về hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo: Hội đồng xét xử xét thấy, bị cáo là người có nhân thân xấu, đã 02 lần bị kết án. Bị cáo không lấy đó là bài học cho bản thân mà vẫn tiếp tục vi phạm, vì vậy cần phải áp dụng một hình phạt thật nghiêm khắc đối với bị cáo là hình phạt tù cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để bị cáo có thời gian suy nghĩ đồng thời cũng để giáo dục, cải tạo bị cáo thành người công dân có ích cho gia đình và xã hội.

[6] Theo quy định tại Khoản 5 Điều 139/BLHS năm 1999 bị cáo còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ một năm đến năm năm, tuy nH Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp ổn định. Điều kiện kinh tế khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Số tiền bị cáo chiếm đoạt của gia đình anh T1 là 57.000.000 đ, bị cáo chưa hoàn trả cho gia đình bị hại. Vì vậy buộc bị cáo phải hoàn trả cho gia đình anh T1 số tiền 57.000.000 đồng.

[8] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 136/BLTTHS năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 2.850.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[9] Về các vấn đề khác:

[9.1] Đối với chị Phí Thị Quỳnh H1có quen biết bị cáo, tuy nhiên qua quá trình điều tra thể hiện chị H1 không nhận lời và cũng không nhận khoản tiền nào để xin việc giúp bị cáo, chị Hoa cũng không biết bị cáo xin việc cho ai. Vì vậy Hội đồng xét xử xác định chị H1 không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo.

[9.2] Bị cáo khai: Số tiền nhận của anh T1, bị cáo đã chuyển cho một người tên Nguyễn Thị O (Bị cáo không biết địa chỉ cụ thể của O) để O xin việc cho cháu D. Mỗi hồ sơ xin việc, O sẽ trích tiền hoa hồng cho bị cáo là 20.000.0000 đồng, bị cáo chưa nhận được khoản tiền nào từ O. Việc giao nhận tiền chỉ có bị cáo và O, không có ai biết và chứng kiến, giấy tờ giao nhận tiền bị đã bị thất lạc. Bị cáo chỉ liên lạc với O qua điện thoại. Bị cáo đã cho O điện thoại và số thuê bao 0961219765 từ tháng 5/2017 và dùng số thuê bao khác để liên lạc với O và khi không liên lạc được với O thì bị cáo đã vứt số điện thoại đó đi. Cơ quan điều tra đã tiến hành thu thập tài liệu chứng đã xác định: Chủ thuê bao số 0961219765 là của Nguyễn Thu T2 tại xã P, huyện Đ1. Tuy nhiên qua xác minh, tại xã P không có ai tên là T2. Tra cứu dữ liệu của số 0961219765, từ tháng 5/2017 đến tháng 10/2017 không phát sinh cuộc gọi. Bị cáo không nhớ số điện thoại đã gọi cho O và cũng đã bỏ đi. Số 0961219765 không còn liên lạc được. Vì vậy HĐXX xét thấy không đủ

cơ sở để xác định trong vụ án còn có đồng phạm khác thực hiện hành vi phạm tội cùng bị cáo.

[9.3] Bị cáo khai: Vào tháng 02/2017 và tháng 8/2017, bị cáo có nhận số tiền 28.000.000 đồng của gia đình anh Cà Văn C để xin việc cho cháu Cà Thị T. con gái anh C. Vụ việc trên đang được Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên đang thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[9.4] Đối với Cà Văn C; Cà Thị T; Cà Văn T đã giới thiệu cho gia đình anh Tá quen bị cáo để nhờ bị cáo xin việc. Tuy nhiên C; T; T không biết H đưa ra thông tin gian dối để nhằm chiếm đoạt tài sản của gia đình anh T1. Hành vi của C; T; T không cấu thành tội phạm nên không đề cập xử lý.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điểm e khoản 2 Điều 139/BLHS năm 1999. Điểm s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ Luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi năm 2017.

1. Tuyên bố: Bị cáo Đặng Thị H phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*

2. Xử phạt bị cáo Đặng Thị H 03 (Ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt 09/01/2018

3. Về trách nhiệm dân sự; Áp dụng Điều 42/BLHS; Điều 357; Điều 584; 585; 589/BLDS năm 2015.

Buộc bị cáo phải hoàn trả cho gia đình anh Quàng Văn T và chị Quàng Thị A tổng số tiền 57.000.000 đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và Quàng Văn T và chị Quàng Thị A có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

4. Án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136/BLTTHS năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Đặng Thị H phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 2.850.000 đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch

5. Quyền kháng cáo: Các bị cáo, người bị hại anh Quàng Văn T có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (12/6/2018). Người bị hại chị Quàng Thị A vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc niêm yết bản án.

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự báo cho người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự biết: Trong trường hợp bản án, quyết định được thi

hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PH TOÀ

Đặng Thị Thùy Dương

Nơi nhận:
- TAND tỉnh; VKSND tỉnh;
- VKSND cùng cấp;
- Phòng HSNV CA tỉnh Điện Biên;
- Công an;
- Nhà tạm giữ;
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Chi cục T.H.A Dân sự;
- Sở Tư pháp;
- T.H.A HS;
- Lưu.